

Quá khứ đơn giản Simple Past tense

Đã

verb (past)

Did subject **verb** ... ?

Present

Verb (hiện tại)
phân từ)

Simple_Past

Verb (quá khứ)

Past_Participle

Verb (quá khứ

buy (mua)	bought	bought
change (thay đổi)	changed	changed
deliver (giao hàng).....	delivered	delivered
do (làm)	did	done
drive (lái xe)	drove	driven
drop (làm rơi/thả)	dropped	dropped
eat (ăn)	ate	eaten

Simple Past

(no adding "s")

Passive voice (thụ động):

[be + past_participle verb]

Present [V1] Verb (hiện tại)	Simple_Past [V2] Verb (quá khứ)	Past_Participle [V3] Verb (quá khứ phân từ)	Simple Past [V2]	Passive voice (thụ động): be + [V3]
buy (mua)	bought	bought	1. Present tense [V1] (hiện tại): The cat eats the fish. (Con mèo ăn con cá.) 2. Present tense - passive voice (hiện tại thụ động) The fish is eaten by the cat. (Con cá bị ăn bởi con mèo.) 3. Past tense [V2] (quá khứ): [simple_past verb] The cat ate the fish. (Con mèo đã ăn con cá.) 4. Past tense - passive voice (quá khứ thụ động): The fish was eaten by the cat. (Con cá đã bị con mèo ăn.)	
change (thay đổi)	changed	changed		
deliver (giao hàng).....	delivered	delivered		
do (làm)	did	done		
drive (lái xe)	drove	driven		
drop (làm rơi/thả)	dropped	dropped		
eat (ăn)	ate	eaten		
enjoy (thưởng thức)	enjoyed	enjoyed		
fall (ngã/rơi)	fell	fallen		
find (tìm thấy)	found	found		
finish (hoàn thành)	finished	finished		
forget (quên)	forgot	forgotten		
get (nhận/lấy)	got	got / gotten		
keep (giữ)	kept	kept		
learn (học)	learned	learned		
leave (rời đi, để lại)	left	left		
let (để/cho phép)	let	let		
like (thích)	liked	liked		
live (sống)	lived	lived		
pay (trả tiền)	paid	paid		
prefer (thích hơn)	preferred	preferred		
remind (nhắc nhở)	reminded	reminded		
retire (nghỉ hưu)	retired	retired		
see (nhìn/thấy)	saw	seen		
teach (dạy)	taught	taught		
tell (kể/bảo)	told	told		
walk (đi bộ)	walked	walked		
wash (rửa/giặt)	washed	washed		
			1. Present tense [V1] (hiện tại): My son drives me to school today. (Con trai tôi lái xe đưa tôi đến trường hôm nay.) 2. Present tense - passive voice (hiện tại thụ động) I am driven to school by my son today. (Tôi được con trai lái xe đưa đến trường hôm nay.) 3. Past tense [V2] (quá khứ): [simple_past verb] My son drove me to school yesterday. (Con trai tôi đã lái xe đưa tôi đến trường hôm qua.) 4. Past tense - passive voice (quá khứ thụ động): I was driven to school by my son yesterday. (Tôi đã được con trai lái xe đưa đến trường hôm qua.)	
			1. Present tense [V1] (hiện tại): The teacher leaves the bag on the bench today. (Giáo viên để lại cái túi trên băng ghế hôm nay.) 2. Present tense - passive voice (hiện tại thụ động) The bag is left on the bench today. (Cái túi được để lại trên băng ghế hôm nay.) 3. Past tense [V2] (quá khứ) : [simple_past verb] The teacher left the bag on the bus yesterday. (Giáo viên đã để lại cái túi trên xe buýt ngày hôm qua.) 4. Past tense - passive voice (quá khứ thụ động): The bag was left on the bus yesterday. Tiếng Việt: Cái túi đã bị để lại trên xe buýt ngày hôm qua.	

Conversation - Simple Past tense

Quá khứ đơn giản

1. I did not see you on the bus. Did you drive here this morning? (Em không thấy cô trên xe buýt. Sáng nay cô lái xe đi làm ă?)
Yes, I did. The repair shop delivered my car at 8:00am. I got here late. (Đúng. Tiệm sửa xe đã giao xe cho cô lúc 8 giờ sáng. Cô đến đây hơi muộn.)
2. I have you bag here. My bad. I dropped the bag this morning. I picked up all the money. (Em đang giữ túi của cô đây ạ. Em xin lỗi, sáng nay em đã làm rơi túi. Em đã nhặt lại hết tiền rồi ạ.)
Don't worry. I only have \$20 in the bag. I will buy you lunch today. (Đừng lo lắng. Cô chỉ có 20 đô trong túi thôi. Hôm nay cô sẽ mua đồ ăn trưa cho em.)
3. Do you usually eat in the cafeteria or in your class? (Cô thường ăn ở nhà ăn hay ở trong lớp?)
I ate at my desk yesterday. It is nice today. I will have lunch outside with you. (Hôm qua cô ăn tại bàn làm việc. Hôm nay trời đẹp, cô sẽ ăn trưa ở ngoài trời với em.)
4. I had pizza yesterday. Would you like to eat burger today? (Hôm qua cô đã ăn pizza rồi. Hôm nay em có muốn ăn burger không?)
I will let you choose. I am hungry and will eat anything. (Em sẽ để cô chọn ạ. Em đang đói và sẽ ăn bất cứ món gì.)
5. Please remind me to take my bag after lunch. I forgot it twice yesterday. (Em nhớ nhắc Cô lấy túi sau bữa trưa nhé. Hôm qua cô đã quên hai lần rồi)
Yes. Sure. I will not forget. Don't worry. Enjoy your burger now. (Dạ vâng ạ. Chắc chắn rồi, em sẽ không quên đâu. Cô đừng lo nhé. Hãy thưởng thức cái burger của cô bây giờ.)
6. You are eating fruit. Did you finish eating your burger? (Em đang ăn trái cây. Em đã ăn hết cái burger rồi chưa?)
Sure did. I did not lie about being hungry. I can eat another burger. (Thật xong rồi. Em đã không nói dối về đói bụng. Em có thể ăn một cái burger nữa.)
7. It is hotter than yesterday. Do you like hot or cold weather? (Trời nóng hơn hôm qua. Cô thích thời tiết nóng hay lạnh?)
I lived in San Francisco before. It was cold there. I prefer hot weather. (Cô đã sống ở San Francisco lúc trước. Ở đó lạnh. Cô thích nóng hơn.)
8. You paid for my lunch today. Next time I will buy you lunch. (Hôm nay cô đã trả tiền bữa trưa cho em. Lần tới em sẽ mua thức ăn trưa cho cô.)
You gave me egg rolls before. I would eat your egg rolls any day. (Em đã cho cô chả giò lúc trước. Cô sẽ ăn chả giò của em bất cứ ngày nào.)
9. You left your bag on the bench. I will get it for you. (Cô đã để túi xách trên băng ghế. Em sẽ lấy nó cho cô.)
Be careful. Just walk slowly. You could fall. (Cẩn thận nhé. Cứ đi từ từ. Em có thể té đấy.)
10. Here you are. I found it on the bench. No one took it. (Đây nè. Em đã tìm thấy nó trên băng ghế. Không có ai đã lấy nó.)
I keep forgetting. I will retire next year. (Cô cứ quên hoài. Cô sẽ về hưu năm sau.)
11. I had a big lunch. Now I am too sleepy to teach. (Cô đã ăn một bữa trưa lớn. Bây giờ cô quá buồn ngủ để dạy)
The burger was too oily. Now I have to wash my hands. (Cái burger có nhiều dầu quá. Bây giờ em phải rửa tay.)
12. We learned about Adverb and Preposition. The English test is tomorrow. (Chúng ta đã học về trạng từ và giới từ. Bài thi tiếng Anh là ngày mai)
You told us the test is next Monday! Did you change your mind? (Cô đã nói với các em bài thi là vào thứ hai tuần sau mà! Có phải cô đã đổi ý không?)

****I did not see you on the bus. Did you drive here this morning?**
****Yes, I did. The repair shop delivered my car at 8:00am. I got here late.**



“Em không thấy cô trên xe buýt. Sáng nay cô lái xe đi làm ạ?...Đúng rồi em. Tiệm sửa xe đã giao xe cho cô lúc 8 giờ sáng. Cô đến đây hơi muộn.”

Student: I have your bag here. My bad. I dropped the bag this morning. I picked up all the money.

Teacher: Don't worry. I only have \$20 in the bag. I will buy you lunch today.



**“Em đang giữ túi của cô đây ạ. Em xin lỗi, sáng nay em đã làm rơi túi. Em đã nhặt lại hết tiền rồi ạ.
... Đừng lo lắng quá. Cô chỉ có 20 đô trong túi thôi. Hôm nay cô sẽ mua đồ ăn trưa cho em.”**

Student: Do you usually eat in the cafeteria or in your class?

Teacher: I ate at my desk yesterday. It is nice today. I will have lunch outside with you.



“Cô thường ăn ở nhà ăn hay ở trong lớp ạ? ...

Hôm qua cô ăn tại bàn làm việc. Hôm nay trời đẹp, cô sẽ ăn trưa ở ngoài trời với em.”

Teacher: I had pizza yesterday. Would you like to eat burger today?
Student: I will let you choose. I am hungry and will eat anything.



**Hôm qua cô đã ăn pizza rồi. Hôm nay em có muốn ăn burger không?...
Em sẽ để cô chọn ạ. Em đang đói và sẽ ăn bất cứ món gì.**

Teacher: Please remind me to take my bag after lunch. I forgot it twice yesterday.
Student: Yes. Sure. I will not forget. Don't worry. Enjoy your burger now.



Em nhớ nhắc Cô lấy túi sau bữa trưa nhé. Hôm qua cô đã quên hai lần rồi....
Dạ vâng ạ. Chắc chắn rồi, em sẽ không quên đâu. Cô đừng lo nhé. Hãy thưởng thức cái burger của cô bây giờ.

Teacher: You are eating fruit. Did you finish eating your burger?

Student: Sure did. I did not lie about being hungry. I can eat another burger.



Teacher: Em đang ăn trái cây. Em đã ăn hết cái burger rồi chưa?

Student: Thật xong rồi. Em đã không nói dối về đói bụng. Em có thể ăn một cái burger nữa.

Student: It is hotter than yesterday. Do you like hot or cold weather?

Teacher: I lived in San Francisco before. It was cold there. I prefer hot weather.



Student: Trời nóng hơn hôm qua. Cô thích thời tiết nóng hay lạnh?

Teacher: Cô đã sống ở San Francisco lúc trước. Ở đó lạnh. Cô thích nóng hơn.

Student: You paid for my lunch today. Next time I will buy you lunch.
Teacher: You gave me egg rolls before. I would eat your egg rolls any day.



Student: Hôm nay cô đã trả tiền bữa trưa cho em. Lần tới em sẽ mua thức ăn trưa cho cô.
Teacher: Em đã cho cô chả giò lúc trước. Cô sẽ ăn chả giò của em bất cứ ngày nào.

**“You left your bag on the bench. I will get it for you.
... Be careful. Just walk slowly. You could fall.”**



**Cô đã để túi xách trên băng ghế. Em sẽ lấy nó cho cô.
... Cần thận nhé. Cứ đi từ từ. Em có thể té đấy.**

**"Here you are. I found it on the bench. No one took it."
... "I keep forgetting. I will retire next year."**



"Đây nè. Em đã tìm thấy nó trên băng ghế. Không có ai đã lấy nó." ... "Cô cứ quên hoài. Cô sẽ về hưu năm sau."

Teacher: I had a big lunch. Now I am too sleepy to teach.
Student: The burger was too oily. Now I have to wash my hands.



"Cô đã ăn một bữa trưa lớn. Bây giờ cô quá buồn ngủ để dạy.
"Cái burger có nhiều dầu quá. Bây giờ em phải rửa tay."

**WE LEARNED ABOUT ADVERBS AND PREPOSITIONS. THE ENGLISH TEST IS TOMORROW.
... YOU TOLD US THE TEST IS NEXT MONDAY! DID YOU CHANGE YOUR MIND?**



**CHÚNG TA ĐÃ HỌC VỀ TRẠNG TỪ VÀ GIỚI TỪ. BÀI THI TIẾNG ANH LÀ NGÀY MAI ...
CÔ ĐÃ NÓI VỚI CÁC EM BÀI THI LÀ VÀO THỨ HAI TUẦN SAU MÀ! CÓ PHẢI CÔ ĐÃ ĐỔI Ý KHÔNG?**

1. setting: Teacher trying to lock her class room door when the student pass by. They are in the school hallway with lockers lining up the wall and several students are in the hallway.

English dialogue: I did not see you on the bus. Did you drive here this morning?

Yes, I did. The repair shop delivered my car at 8:00am. I got here late.

Vietnamese translation: Em không thấy cô trên xe buýt. Sáng nay cô lái xe đi làm ă?...
Đúng rồi em. Tiệm sửa xe đã giao xe cho cô lúc 8 giờ sáng. Cô đến đây hơi muộn.

2.setting: Student opens her locker and hand the teacher the hand bag containing papers and a few books that the teacher forgot on the bus yesterday. Zoom in to the faces and the bag.

English dialogue:

Student: I have you bag here. My bad. I dropped the bag this morning. I picked up all the money.

Teacher: Don't worry. I only have \$20 in the bag. I will buy you lunch today.

Vietnamese translation:

Em đang giữ túi của cô đây ạ. Em xin lỗi, sáng nay em đã làm rơi túi. Em đã nhặt lại hết tiền rồi ạ.

Đừng lo lắng quá. Cô chỉ có 20 đô trong túi thôi. Hôm nay cô sẽ mua đồ ăn trưa cho em.

3. Another dialogue with same people. Please generate 3D-like image, setting: Student and teacher walks from hallway into the open school yard where a lot of students are eating on the grass and at the tables. The English dialogue is in large bold font at the top of the image. The Vietnamese translation is of medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Student: Do you usually eat in the cafeteria or in your class?

Teacher: I ate at my desk yesterday. It is nice today. I will have lunch outside with you.

Vietnamese Translation:

Cô thường ăn ở nhà ăn hay ở trong lớp ă?...
Hôm qua cô ăn tại bàn làm việc. Hôm nay trời đẹp, cô sẽ ăn trưa ở ngoài trời với em.

4. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student and teacher are in the school cafeteria. The teacher still has her hand bag on her shoulder and point at the burger. The girl is carrying a lunch tray. They both look at the food pizza and burgers. Put the English dialogue is in extra large bold font at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Teacher: I had pizza yesterday. Would you like to eat burger today?

Student: I will let you choose. I am hungry and will eat anything.

Vietnamese Translation:

Hôm qua cô đã ăn pizza rồi. Hôm nay em có muốn ăn burger không?...

Em sẽ để cô chọn ạ. Em đang đói và sẽ ăn bất cứ món gì.

5. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student and teacher walks outside the cafeteria door to sit at an outside bench under a tree in the school yard full of students eating. The student is already sitting and biting the burger. The teacher just put her bag down so she can eat the burger. Put the English dialogue is in extra extra large bold font at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Teacher: Please remind me to take my bag after lunch. I forgot it twice yesterday.

Student: Yes. Sure. I will not forget. Don't worry. Enjoy your burger now.

Vietnamese Translation:

Em nhớ nhắc Cô lấy túi sau bữa trưa nhé. Hôm qua cô đã quên hai lần rồi....
Đa vâng ạ. Chắc chắn rồi, em sẽ không quên đâu. Cô đừng lo nhé. Hãy thưởng thức cái burger của cô bây giờ.

6. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student already finished the burger and now eating the fruit that she had on her tray. The teacher is half way done eating her burger. Zoom in at their faces Put the English dialogue is in extra extra large bold font at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Teacher: You are eating fruit. Did you finish eating your burger?

Student: Sure did. I did not lie about being hungry. I can eat another burger.

Vietnamese translation:

Em đang ăn trái cây. Em đã ăn hết cái burger rồi chưa? ...
Thật xong rồi. Em đã không nói dối về đói bụng. Em có thể ăn một cái burger nữa.

7. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student is fanning her hand to signal that it is hot. The teacher is almost done eating her burger. Zoom into their faces. Put the English dialogue is in extra extra large bold caption at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Student: It is hotter than yesterday. Do you like hot or cold weather?

Teacher: I lived in San Francisco before. It was cold there. I prefer hot weather.

Vietnamese translation:

Trời nóng hơn hôm qua. Có thích thời tiết nóng hay lạnh? ...
Cô đã sống ở San Francisco lúc trước. Ở đó lạnh. Có thích nóng hơn.

8. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student and student are walking back at the cafeteria with the trays in their hand. The teacher forgot her bag at the bench. The grassy ground has a few little muddy areas. Several students are still eating in the school yard. Put the English dialogue is in extra extra large bold caption at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Student: You paid for my lunch today. Next time I will buy you lunch.

Teacher: You gave me egg rolls before. I would eat your egg rolls any day.

Vietnamese translation:

Hôm nay cô đã trả tiền bữa trưa cho em. Lần tới em sẽ mua thức ăn trưa cho cô.

Em đã cho cô trả giò lúc trước. Cô sẽ ăn giò của em bất cứ ngày nào.

8. Please generate 3D-like image with same people. setting: Student and teachers are at the cafeteria door next to the tray return area. They look back in search of the handbag. The student points at the bag on the bench and running fast toward it. The teacher points at the muddy grass. Put the English dialogue is in extra extra large bold caption at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Student: You left your bag on the bench. I will get it for you.

Teacher: Be careful. Just walk slowly. You could fall.

Vietnamese translation:

Cô đã để túi xách trên băng ghế. Em sẽ lấy nó cho cô. ...
Cẩn thận nhé. Cứ đi từ từ. Em có thể té đấy.

9. Please generate 3D-like image with same teacher and student I provided. setting: Student heads back to the cafeteria door with the teacher's beige brown hand bag containing papers and 2 books. The student places it in the teacher's hand. The teacher point at her head to signal her forgetfulness. Put the English dialogue is in extra extra large bold caption at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Student: Here you are. I found it on the bench. No one took it.

Teacher: I keep forgetting. I will retire next year.

Vietnamese translation:

Đây nè. Em đã tìm thấy nó trên băng ghế. Không có ai đã lấy nó.

Cô cứ quên hoài. Cô sẽ về hưu năm sau.

10. Please generate 3D-like image with same teacher and student I provided. setting: Student and teacher heads back to the hallway. The is restrooms and lockers along the hallway. There is a clock on the wall which reads 1:00pm. The teacher opens her class room door. Her handbag is on her shoulder. The student wears her grey backpack and runs and points at the restroom. Put the English dialogue is in extra extra large bold caption at the top of the image. Put the Vietnamese translation in medium bold font at the bottom of the image.

English dialogue:

Teacher: I had a big lunch. Now I am too sleepy to teach.

Student: The burger was too oily. Now I have to wash my hands.

Vietnamese translation:

Cô đã ăn một bữa trưa lớn. Bây giờ cô quá buồn ngủ để dạy.

Cái burger có nhiều dầu quá. Bây giờ em phải rửa tay.

11. Given this picture of the teacher and the student. Generate 3D-like picture showing the student sitting in the teacher's class along with other students. The teacher wrote: "English Test next Monday. CHANGE: Test is tomorrow". The teacher point at the word "tomorrow" with a big smile. The students look surprised. Some students raise their hands. Add caption at the top of the image in extra large bold font: "We learned about Adverb and Preposition. The English test is tomorrow. ... You told us the test is next Monday! Did you change your mind?" At the bottom of the image in medium bold font: "Chúng ta đã học về trạng từ và giới từ. Bài thi tiếng Anh là ngày mai ... Cô đã nói với các em bài thi là vào thứ hai tuần sau mà! Có phải cô đã đổi ý không?"